**BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG**

*(Kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày ….. tháng ….. năm 2023 của Chính phủ)*

| **STT** | **Ký hiệu biểu** | **Tên biểu** | **Kỳ báo cáo** | **Ngày nhận báo cáo** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 01 | 001.Q/BCB-VĐTC | Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng | Quý | Báo cáo quý: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo |
| 02 | 002.Q/BCB-VĐTC | Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm | Quý | Báo cáo quý: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo |
| 03 | 003.Q/BCB-VĐTC | Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng | Quý | Báo cáo quý: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số: 001.Q/BCB-VĐTC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …./2023/NĐ-CP ngày …../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo | **KẾ HOẠCH VÀ THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ, NGÀNH SỬ SỤNG**  Quý ….. năm ….. | Đơn vị báo cáo:  Bộ …..  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

|  | Mã số | Đơn vị tính | Vốn Ngân sách Nhà nước | Trong đó: Vốn nước ngoài (ODA) |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| A | B | C | 1 | 2 |
| **I. TỔNG SỐ** | **01 = 02+03** | **Tỷ đồng** |  |  |
| 1. Kế hoạch vốn năm 202… | 02 | Tỷ đồng |  |  |
| 2. Kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm 202… | 03 | Tỷ đồng |  |  |
| **II. ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I** |  |  |  |  |
| 1. Ước thực hiện quý I | 04 | Tỷ đồng |  |  |
| 2. Tỷ lệ thực hiện quý I so với kế hoạch vốn năm 202… | 05 = 04:01 | % |  |  |
| **III. ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG** |  |  |  |  |
| 1. Chính thức quý I | 06 | Tỷ đồng |  |  |
| 2. Ước tính quý II | 07 | Tỷ đồng |  |  |
| 3. Ước tính 6 tháng | 08 = 06+07 | Tỷ đồng |  |  |
| 4. Tỷ lệ thực hiện 6 tháng so với kế hoạch vốn năm 202… | 09 = 08:01 | % |  |  |
| **IV. ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG** |  |  |  |  |
| 1. Chính thức quý I | 10 | Tỷ đồng |  |  |
| 2. Chính thức quý II | 11 | Tỷ đồng |  |  |
| 3. Ước tính quý III | 12 | Tỷ đồng |  |  |
| 4. Ước tính 9 tháng | 13 = 10+11+12 | Tỷ đồng |  |  |
| 5. Tỷ lệ thực hiện 9 tháng so với kế hoạch vốn năm 202… | 14 = 13:01 | % |  |  |
| **V. ƯỚC THỰC HIỆN 12 THÁNG** |  |  |  |  |
| 1. Chính thức quý I | 15 | Tỷ đồng |  |  |
| 2. Chính thức quý II | 16 | Tỷ đồng |  |  |
| 3. Chính thức quý III | 17 | Tỷ đồng |  |  |
| 4. Ước tính quý IV | 18 | Tỷ đồng |  |  |
| 5. Ước tính 12 tháng | 19 = 15+16+17+18 | Tỷ đồng |  |  |
| 6. Tỷ lệ thực hiện 12 tháng so với kế hoạch vốn năm 202… | 20 = 19:01 | % |  |  |

Ghi chú:

Ước thực hiện quý I: báo cáo mục I và II;

Ước thực hiện 6 tháng: báo cáo mục I và III;

Ước thực hiện 9 tháng: báo cáo mục I và IV;

Ước thực hiện 12 tháng: báo cáo mục I và V.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày… tháng… năm…*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC: Kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Biểu này áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước.

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1: Ghi số liệu vốn ngân sách Nhà nước theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng từng dòng ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu vốn nước ngoài (ODA) theo kế hoạch và thực hiện vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng theo các thời điểm tương ứng với từng dòng ở cột A:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 18/3

+ Ước thực hiện 6 tháng: Thời điểm 18/6

+ Ước thực hiện 9 tháng: Thời điểm 18/9

+ Ứớc thực hiện 12 tháng: Thời điểm 18/12

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 002.Q/BCB-VĐTC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày ...../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo | **NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM**  Quý ….. năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ …..  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

| STT | Tên dự án/công trình | Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án | Địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố) | Thời gian khởi công | | Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành | | Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng) | Năng lực mới tăng | | Thực hiện quý trước quý báo cáo (Tỷ đồng) | Dự tính quý báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng) | Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng) | Ghi chú |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tháng | Năm | Tháng | Năm | Năng lực/công suất thiết kế | Đơn vị tính |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 002.Q/BCB-VĐTC: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

**2. Cách ghi biểu**

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột C: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột D: Ghi địa điểm xây dựng (Tên tỉnh, thành phố) nơi thực hiện thi công dự án/công trình.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình tại cột A.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

*+ Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 515, Đơn vị tính (cột 7): Km.*

*+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.*

*+ Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m2 sàn" .*

- Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi…) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu số 003.Q/BCB-VĐTC**  Ban hành kèm theo Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày ...../…../2023  Ngày nhận báo cáo: Ngày 18 tháng cuối quý báo cáo | **DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO BỘ, NGÀNH SỬ DỤNG**  Quý ….. năm … | Đơn vị báo cáo:  Bộ …  Đơn vị nhận báo cáo:  Tổng cục Thống kê |

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

| Tên dự án/công trình | Mã dự án (Mã TABMIS) | Chủ đầu tư | Nhóm dự án (Quan trọng quốc gia, A, B, C, khác) | Địa điểm đầu tư (Tỉnh, thành phố) | Thời gian thực hiện | | Năng lực thiết kế | | Tổng mức đầu tư được duyệt | Tổng vốn đầu tư được phân bổ năm 202… (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước) | Chia ra | | Ước thực hiện quý I | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm | Ước thực hiện 9 tháng đầu năm | Ước thực hiện cả năm |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm khởi công | Năm hoàn thành/dự án kết thúc | Năng lực thiết kế | Đơn vị tính | Kế hoạch vốn được phân bổ trong năm | Kế hoạch vốn được kéo dài từ năm trước sang |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 = 9+10 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| 1. Dự án khởi công mới |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Dự án chuyển tiếp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - Dự án … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| - … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu**  *(Ký, họ tên)* | **Người kiểm tra biểu**  *(Ký, họ tên)* | *Ngày … tháng … năm …*  **Thủ trưởng đơn vị**  *(Ký, đóng dấu, họ tên)* |

**Biểu số 003.Q/BCB-VĐTC: Danh mục các dự án, công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do bộ, ngành sử dụng**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao cho các bộ, cơ quan trung ương tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

*Lưu ý:* Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Biểu này áp dụng cho các bộ, cơ quan trung ương được giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước và thống nhất với số liệu báo cáo tại biểu **Biểu số 001.Q/BCB-VĐTC.**

**2. Cách ghi biểu**

- Cột A: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột 2: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên các tỉnh/thành phố mà dự án/công trình thực hiện trên các tỉnh/thành phố đó.

- Cột 11, 12, 13, 14: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo thời điểm:

+ Ước thực hiện quý I: Thời điểm 18/3

+ Ước thực hiện 6 tháng đầu năm: Thời điểm 18/6

+ Ước thực hiện 9 tháng đầu năm: Thời điểm 18/9

+ Ứớc thực hiện cả năm: Thời điểm 18/12